Grammar

Chuyên đề: Cách làm 4 dạng bài tập ngữ pháp về đặt câu.

1. Dạng bài tập sắp xếp câu

2. Dạng bài tập đặt câu hỏi WH- question

3. Dạng bài tập viết lại câu mà nghĩa không đổi.

4. Dạng bài tập viết lại câu dùng từ gợi ý.

LIVEWORKSHEETS

1. Cách làm dạng bài tập sắp xếp câu: Chỉ sắp xếp từ có sẵn, không phải thêm từ

1.1. Trật tự của các từ trong cụm danh từ tiếng Anh ngược với tiếng Việt:

[giờ học] [tiếng Anh] [của tôi]
1 2 3

[my] [English] [lesson]
3 2 1

1.2 Trật tự của các từ loại trong tiếng Anh:
TÍNH - DANH - ĐỘNG - TRẠNG

The beautiful girl sings very well
Tính từ | Danh từ | Động từ | Trạng từ

LIVEWORKSHEETS

1.3. Các bước làm bài tập sắp xếp câu

Bước 1: Xác định đây là loại câu gì (khẳng định, phủ định (NOT) hay nghi vấn (?)

Bước 2: Xác định ĐỘNG TỪ chính -> câu này ở thì gì (hiện tại đơn), thể gì (chủ động/bị động)

Bước 3: Tìm CHỦ NGỮ (chủ thể của động từ)

Bước 4: Thêm các thành phần phụ trong câu, chú ý đến trật từ của từ loại tiếng Anh khác tiếng Việt.

LIVEWORKSHEETS

1.4. Ví dụ:

Sắp xếp câu sau dùng từ gợi ý:
secondary/ first/ your/ at/ school/ is/ how/ week/?

Bước 1. Xác định đây là câu Nghi vấn: YES/NO hay WH-question
-> WH question (How)

Bước 2. Động từ chính là động từ gì: is

Bước 3. Chủ ngữ của động từ đó là (danh từ) gì:
Trong câu trên có 2 danh từ school và week
-> chủ ngữ là week (hỏi về tuần đầu thế nào chứ không hỏi trường học thế nào)

Bước 4. Hoàn thiện câu bằng cách sắp xếp các từ còn lại theo đúng trật tự (mục 1.1 và 1.2)

How is your first week at secondary school ?

1 2 3

tuần đầu của bạn trường cấp 2

3 2 1

LIVEWORKSHEETS

2. Dạng bài tập đặt câu hỏi cho phần gạch chân (câu hỏi cho bổ ngữ và tân ngữ dùng từ để hỏi WH-question):

2.1. Cách thành lập câu với động từ thường:

Từ để hỏi + Trợ động từ + Chủ ngữ + Vị ngữ?

(do/does)

VD: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân: We have Physics on Monday.

1. Đặt 'What' ở đầu câu: ➡ 1. What_____.

2. Đảo trợ động từ lên trước Chủ ngữ.
Chủ ngữ 'WE', động từ chính 'HAVE' -> trợ động từ tương ứng là DO ➡ 2. What do _____.

3. Chủ ngữ đứng GIỮA trợ động từ và động từ chính
- Chủ ngữ câu trả lời 'WE' -> câu hỏi chuyển thành 'YOU'
- Động từ chính: HAVE ➡ 3. What do you have_____.

4. Điền nốt các thành phần còn lại (không được bỏ sót các thành phần phụ của đề bài) ➡ 4. What do you have on Monday.

Lưu ý: Ví dụ khi hỏi

- Môn học bạn thích nhất là gì: What subject do you like?
- Bạn có bao nhiêu môn học vào thứ Hai: How many subjects do you have on Monday?
(subject đặt ngay sau từ để hỏi)

LIVEWORKSHEETS

2.2. Cách thành lập câu với động từ to be:

Từ để hỏi + to be + Chủ ngữ?

Ví dụ:

She is my sister. -> đặt câu hỏi: Who is she?

2.3. Một số trường hợp dễ gây nhầm lẫn giữa động từ to be và động từ thường:

VD1: 1- A:Where are you from?
B: I'm from Vietnam.

A:Where do you come from?
B: I come from Vietnam.

VD2: A: How many floors does your school have?
B: My new school has four floors.

A: How many floors **are there** in your school?
B: There are four floors in my new school.

LIVEWORKSHEETS

3. Dạng bài tập viết lại câu sao cho nghĩa không đổi:

Cách làm: Sử dụng các cụm từ/ cấu trúc tương đương:

1. behind >< in front of
   The dog is behind the computer. -> The computer is in fron of the dog.
2. near my school > < isn't far from my school
   Mai's house is near her school. -> Mai's house isn't far from her school.
3. Do something very well = good at doing some thing
   He plays tennis ver well. -> He is good at playing tennis.
4. there are .... in ... = has .....
   There are 35 students in my class. = My class has 35 students.
5. walk= go on foot
   I walk to school. -> I go to school on foot.
6. favorite thing = like best/ like most
   Maths is my favourite subjet. -> I like maths best./I like maths most.
7. like = to be interested in
   Do you like physics. -> Are you interested in physics?

LIVEWORKSHEETS

4. Dạng bài tập viết câu dùng từ gợi ý:

Cách làm:
- Không phải sắp xếp lại thứ tự các từ nhưng phải bổ sung thêm từ.
- Câu phải có đủ chủ ngữ và vị ngữ (động từ chính).
- Lưu ý bổ sung các giới từ.

1. This/ the first week/ my new school.

2. My new school/ big/ and it/ a large library.

3. I/ usually/ my homework/ the school library.

4. I/ lots of friends/ and they/ all nice/ me.

5. We/ many subjects/ and my favourite subject/ science.

6. In the afternoon/ I/ sports/ the playground.

LIVEWORKSHEETS

1. This/ the first week/ my new school.
   This is the first week at my new school.
2. My new school/ big/ and it/ a large library.
   My new school is big and it has a large library.
3. I/ usually/ my homework/ the school library.
   I usually do my homework in the school library.
4. I/ lots of friends/ and they/ all nice/ me.
   I have lots of friends and they are all nice to me.
5. We/ many subjects/ and my favourite subject/ science.
   We have/study many subjects and my favourite subject is science.
6. In the afternoon/ I/ sports/ the playground.
   In the afternoon, I play sports in the playground.

LIVEWORKSHEETS